

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO
NGÀY 05/02/2026

NGHỊ ĐỊNH
Về vận tải hàng không

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 10 tháng 12 năm 2025;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
Chính phủ ban hành Nghị định quy định về vận tải hàng không.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Điều 22, Điều 37, Điều 49, Điều 50, 51, 52, 53, 57, 63, khoản 8 Điều 64 và điểm đ khoản 1 Điều 99 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam về thuê, mua tàu bay; vận tải hàng không thương mại, vận tải hàng không chuyên dùng; quyền vận chuyển hàng không; vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa; hàng không chung; mức bồi thường thiệt hại và mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển; điều phối giờ đi, đến tại cảng hàng không.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài liên quan đến hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam.

Chương II
KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

Mục 1. Kinh doanh vận tải hàng không thương mại

Điều 3. Điều kiện kinh doanh

1. Đáp ứng các điều kiện về vốn, tổ chức bộ máy và đảm bảo có tàu bay khai thác quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 của Nghị định này.

2. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ được phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại không thường lệ.

Điều 4. Điều kiện về vốn

1. Mức vốn chủ sở hữu tối thiểu để thành lập và duy trì hoạt động kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ:

- a) Khai thác đến **30 tàu bay: 300 tỷ đồng Việt Nam;**
- b) Khai thác **từ 31 tàu bay trở lên: 700 tỷ đồng Việt Nam.**

2. Mức vốn chủ sở hữu tối thiểu để thành lập và duy trì doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không thương mại không thường lệ là **100 tỷ đồng Việt Nam.**

3. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không có vốn đầu tư nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện:

- a) Nhà đầu tư nước ngoài chiếm không quá **49%** vốn điều lệ;
- b) Có ít nhất một cá nhân Việt Nam hoặc một pháp nhân Việt Nam giữ phần vốn điều lệ lớn nhất;
- c) Pháp nhân Việt Nam quy định tại điểm b khoản này có vốn góp nước ngoài chiếm không quá 49% vốn điều lệ.

4. Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện về vốn:

- a) Báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu tại thời điểm đề nghị cấp giấy phép;
- b) Trường hợp doanh nghiệp đang kinh doanh vận tải hàng không thương mại thực hiện việc tăng vốn, giảm vốn khi mở rộng, thu hẹp phạm vi kinh doanh hoặc bổ sung loại hình vận tải hàng không chuyên dùng hoặc báo cáo việc duy trì điều kiện về vốn hằng năm có thể sử dụng báo cáo tài chính đã được kiểm toán chấp nhận toàn phần của năm liền trước với thời điểm đề nghị hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu tại thời điểm đề nghị.

5. Đối với doanh nghiệp kinh doanh đồng thời vận tải hàng không thương mại và vận tải hàng không chuyên dùng, mức vốn tối thiểu áp dụng là mức vốn cao nhất trong hai loại hình vận tải hàng không.

Điều 5. Điều kiện về tổ chức bộ máy

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không thương mại phải bổ nhiệm Giám đốc điều hành và các cá nhân phụ trách chính của các lĩnh vực quản lý an toàn – chất lượng, an ninh, khai thác bay, khai thác mặt đất, huấn luyện tổ bay và bảo dưỡng tàu bay đáp ứng các yêu cầu về thẩm quyền, năng lực, trình độ, kinh nghiệm theo quy định của pháp luật về tàu bay và khai thác tàu bay.

2. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, số thành viên là người nước ngoài không được vượt quá một phần ba tổng số thành viên tham gia bộ máy điều hành. Bộ máy điều hành để tính tỷ lệ theo yêu cầu của khoản này gồm:

a) Tổng Giám đốc (Giám đốc), các Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc), Giám đốc điều hành và người giữ chức vụ tương đương xác định theo bộ máy tổ chức của doanh nghiệp;

b) Kế toán trưởng;

c) Người phụ trách các lĩnh vực: hệ thống quản lý an toàn; khai thác tàu bay; bảo dưỡng tàu bay; huấn luyện tổ bay, khai thác mặt đất và người giữ chức vụ tương đương xác định theo bộ máy tổ chức của doanh nghiệp.

Điều 6. Điều kiện về bảo đảm có tàu bay khai thác

1. Phương án bảo đảm có tàu bay khai thác bao gồm các nội dung sau đây:

a) Số lượng, chủng loại và tuổi của tàu bay;

b) Hình thức thuê, thuê mua hoặc mua tàu bay;

c) Phương án khai thác, loại hình kinh doanh vận tải hàng không dự kiến;

d) Phương án bảo dưỡng và nguồn nhân lực bảo đảm khai thác, bảo dưỡng tàu bay.

2. Số lượng tàu bay tối thiểu:

a) 03 chiếc đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ;

b) 01 chiếc đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không thương mại không thường lệ.

Điều 7. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại gửi 01 bộ hồ sơ qua hình thức trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp giấy phép: 01 bản chính theo **Mẫu số 01** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh vận tải hàng không quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định này;

c) Bản chính tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện về vốn theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định này;

d) Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư đối với doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ vận chuyển hành khách;

đ) Hợp đồng, hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận về việc mua, thuê mua hoặc thuê tàu bay;

e) Bản sao Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp;

g) Danh sách thành viên, cổ đông tại thời điểm nộp hồ sơ; danh sách thành viên, cổ đông phải đảm bảo đầy đủ các thông tin: Họ và tên; ngày tháng năm sinh; quốc tịch; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; chỗ ở hiện tại; giá trị và tỷ lệ phần vốn góp hay số cổ phần nắm giữ; người đại diện quản lý phần vốn góp đối với thành viên, cổ đông là tổ chức; thỏa thuận góp vốn của các cổ đông, thành viên.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu doanh nghiệp đóng phí thẩm định theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ và không đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối và trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam báo cáo kết quả đến Bộ Xây dựng;

b) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

c) Trường hợp phải bổ sung hồ sơ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng các điều kiện cấp Giấy phép theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo đến doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp có trách nhiệm bổ sung hồ sơ, tài liệu. Thời gian doanh nghiệp bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

đ) Trường hợp doanh nghiệp không bổ sung hồ sơ, tài liệu theo thời hạn quy định tại điểm d khoản này, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối và trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

e) Trường hợp doanh nghiệp bổ sung hồ sơ, tài liệu theo thời hạn quy định tại điểm d khoản này, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành lại quy trình thẩm định hồ sơ theo quy định:

Trường hợp hồ sơ, tài liệu đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam báo cáo kết quả đến Bộ Xây dựng.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Xây dựng:

a) Cấp Giấy phép theo **Mẫu số 02** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thông báo kết quả cấp Giấy phép đến Cục Hàng không Việt Nam và doanh nghiệp;

b) Thông báo đến Cục Hàng không Việt Nam và doanh nghiệp trong trường hợp không chấp thuận kết quả thẩm định và nêu rõ lý do;

c) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc cấp Giấy phép hoặc không cấp Giấy phép và nêu rõ lý do.

Điều 8. Hủy bỏ Giấy phép

1. Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không thương mại bị hủy bỏ trong các trường hợp sau đây:

- a) Không duy trì vốn tối thiểu trong thời gian 03 năm liên tục;
- b) Cố ý làm sai lệch thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;
- c) Dừng khai thác kinh doanh vận tải hàng không trong 36 tháng liên tục;
- d) Không được cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép;
- đ) Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay bị thu hồi, hủy bỏ quá 36 tháng mà không được cấp lại;
- e) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung ghi trong Giấy phép;
- g) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về an ninh, quốc phòng;
- h) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về an ninh hàng không, an toàn hàng không, tổ chức bộ máy điều hành và hoạt động khai thác kinh doanh vận tải hàng không;
- i) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của doanh nghiệp;
- k) Không đáp ứng số lượng tàu bay tối thiểu tại khoản 2 Điều 6 trong thời hạn 06 tháng.

2. Trong trường hợp Giấy phép bị hủy bỏ:

- a) Bộ Xây dựng ra quyết định hủy bỏ Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.
- b) Doanh nghiệp bị hủy bỏ Giấy phép quy định tại khoản này phải chấm dứt ngay việc kinh doanh vận tải hàng không.

Điều 9. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép

1. Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không được cấp lại trong trường hợp thay đổi các nội dung ghi trong giấy phép hoặc giấy phép bị hủy bỏ do không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, c, d, đ và k khoản 1 Điều 8 của Nghị định này.

2. Doanh nghiệp đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không gửi 01 bộ hồ sơ qua hình thức trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ.

3. Thành phần hồ sơ cấp lại giấy phép:

a) Thành phần hồ sơ cấp lại giấy phép do thay đổi nội dung bao gồm: Tờ khai đề nghị cấp lại giấy phép theo **Mẫu số 01** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Các tài liệu liên quan đến việc thay đổi nội dung Giấy phép (nếu có).

b) Thành phần hồ sơ cấp lại giấy phép do bị hủy bỏ bao gồm: Tờ khai đề nghị cấp lại giấy phép theo **Mẫu số 01** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Báo cáo về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh vận tải hàng không quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 và việc khắc phục các lý do Giấy phép bị hủy bỏ; Các tài liệu liên quan chứng minh việc đáp ứng các điều kiện Giấy phép (nếu có).

4. Trình tự thủ tục cấp lại Giấy phép:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu doanh nghiệp đóng phí thẩm định theo quy định.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ và không đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối và trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam báo cáo kết quả đến Bộ Xây dựng;

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

Trường hợp phải bổ sung hồ sơ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng các điều kiện cấp Giấy phép theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo đến doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp có trách nhiệm bổ sung hồ sơ, tài liệu. Thời gian doanh nghiệp bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

d) Trường hợp doanh nghiệp không bổ sung hồ sơ, tài liệu theo thời hạn quy định tại điểm c khoản này, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối và trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

đ) Trường hợp doanh nghiệp bổ sung hồ sơ, tài liệu theo quy định tại điểm c khoản này, Cục Hàng không Việt Nam sẽ tiến hành lại quy trình thẩm định hồ sơ theo quy định:

Trong trường hợp hồ sơ, tài liệu đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam báo cáo kết quả đến Bộ Xây dựng.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

e) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Xây dựng cấp Giấy phép theo **Mẫu số 02** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thông báo kết quả cấp Giấy phép đến Cục Hàng không Việt Nam và doanh nghiệp. Trường hợp không chấp thuận kết quả thẩm định, Bộ Xây dựng thông báo đến Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

g) Giấy phép cấp lại phải có nội dung quy định thay thế Giấy phép đã được cấp trước đó.

Điều 10. Báo cáo định kỳ về duy trì điều kiện cấp Giấy phép

1. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không thương mại:

a) Định kỳ hằng năm thực hiện rà soát, báo cáo việc đáp ứng các điều kiện về Giấy phép và gửi về Cục Hàng không Việt Nam trước ngày 30/4 năm kế tiếp của năm báo cáo để thực hiện việc kiểm tra, giám sát.

b) Thực hiện báo cáo theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Xây dựng về hoạt động kinh doanh vận tải hàng không thương mại.

2. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm tiến hành rà soát việc đáp ứng các điều kiện trên cơ sở báo cáo của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Doanh nghiệp không duy trì các điều kiện theo quy định nhưng chưa thuộc trường hợp phải hủy bỏ Giấy phép, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản khuyến cáo và yêu cầu doanh nghiệp khắc phục.

b) Doanh nghiệp không duy trì các điều kiện theo quy định và thuộc trường hợp phải hủy bỏ Giấy phép, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản báo cáo Bộ Xây dựng về việc hủy bỏ Giấy phép.

Điều 11. Những thay đổi đối với doanh nghiệp phải thông báo

Ngoài việc thay đổi nội dung quy định tại khoản 1 Điều 10, doanh nghiệp vận tải hàng không phải thông báo bằng văn bản với Cục Hàng không Việt Nam trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thực hiện về các nội dung sau:

1. Sửa đổi Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp;
2. Thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
3. Thay đổi tổ chức bộ máy theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này;

4. Thay đổi thành viên bộ máy điều hành;
5. Thay đổi cổ đông chiếm giữ từ 5% vốn điều lệ trở lên.

Điều 12. Về việc sử dụng thương hiệu của các hãng hàng không Việt Nam

1. Tên thương mại hoặc nhãn hiệu hoặc tên thương mại và nhãn hiệu của hãng hàng không phải được thể hiện trên biển hiệu, bên ngoài tàu bay sử dụng trong kinh doanh vận tải hàng không.

2. Hãng hàng không Việt Nam không được:

- a) Sử dụng thương hiệu gây nhầm lẫn với hãng hàng không khác;
- b) Sử dụng thương hiệu của hãng hàng không khác cho hoạt động khai thác vận tải hàng không thương mại, trừ các trường hợp được quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 của Điều này.

3. Hãng hàng không Việt Nam được phép sử dụng tàu bay gắn thương hiệu của hãng hàng không khác cho hoạt động khai thác vận tải hàng không thương mại trong các trường hợp sau:

- a) Thuê tàu bay có tổ bay;
- b) Tàu bay dùng chung của nhóm công ty theo hình thức công ty mẹ - công ty con theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

4. Hãng hàng không Việt Nam chỉ được phép sử dụng tàu bay gắn thương hiệu chung của liên minh hãng hàng không mà hãng hàng không đó là thành viên với điều kiện thương hiệu đó không phải là thương hiệu riêng của một hãng hàng không nào khác.

Mục 2. Điều lệ vận chuyển hàng không, quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ và hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh

Điều 13. Điều lệ vận chuyển hàng không

1. Hãng hàng không Việt Nam có trách nhiệm gửi Điều lệ vận chuyển hàng không cho Nhà chức trách hàng không và thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Trường hợp thay đổi các nội dung trong Điều lệ vận chuyển hàng không, các hãng hàng không Việt Nam phải có trách nhiệm thông báo cho Nhà chức trách hàng không về những nội dung thay đổi.

Điều 14. Điều kiện, trình tự thủ tục cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ cho hãng hàng không Việt Nam

1. Hãng hàng không Việt Nam được cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với các quy định của điều ước quốc tế về vận chuyển hàng không thương mại mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Phù hợp với nhu cầu thị trường, khả năng của hãng hàng không, cân đối mạng đường bay và mục tiêu phát triển kinh tế;

c) Phù hợp với khả năng đáp ứng của cơ sở hạ tầng cảng hàng không, sân bay.

2. Hãng hàng không Việt Nam đề nghị cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ gửi 01 bộ hồ sơ qua hình thức trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ theo **Mẫu số 03** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận Người khai thác tàu bay;

c) Báo cáo về đường bay và kế hoạch khai thác dự kiến;

d) Bản sao tài liệu xác nhận tư cách pháp nhân và Điều lệ của hãng.

3. Trình tự thủ tục cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ và không đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối và trả lại hồ sơ cho hãng hàng không.

b) Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ cho hãng hàng không;

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ, trả lại hồ sơ cho hãng hàng không và nêu rõ lý do.

Trường hợp phải bổ sung hồ sơ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng các điều kiện cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo đến doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc.

c) Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Hàng không Việt Nam, hãng hàng không có trách nhiệm bổ sung hồ sơ, tài liệu. Thời gian hãng hàng không bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

d) Trường hợp hãng hàng không không bổ sung hồ sơ, tài liệu theo thời hạn quy định tại điểm c khoản này, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ và trả lại hồ sơ cho hãng hàng không.

đ) Trường hợp hãng hàng không không bổ sung hồ sơ, tài liệu theo quy định tại điểm c khoản này, Cục Hàng không Việt Nam sẽ tiến hành lại quy trình thẩm định hồ sơ theo quy định:

Trong trường hợp hồ sơ, tài liệu đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ cho hãng hàng không.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trả lại hồ sơ cho hãng hàng không và nêu rõ lý do.

Điều 15. Điều kiện, trình tự thủ tục cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ cho hãng hàng không nước ngoài

1. Hãng hàng không nước ngoài được cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với các quy định của điều ước quốc tế về vận chuyển hàng không thương mại mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Phù hợp với nhu cầu thị trường, khả năng của hãng hàng không, cân đối mạng đường bay và mục tiêu phát triển kinh tế;

c) Phù hợp với khả năng đáp ứng của cơ sở hạ tầng cảng hàng không, sân bay;

d) Là hãng hàng không nước ngoài được chỉ định hoặc xác nhận chỉ định theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Hãng hàng không nước ngoài đề nghị cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ gửi 01 bộ hồ sơ qua hình thức trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ theo **Mẫu số 03** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận Người khai thác tàu bay;

c) Báo cáo về đường bay và kế hoạch khai thác dự kiến;

d) Bản sao tài liệu xác nhận tư cách pháp nhân và Điều lệ vận chuyển của hãng.

e) Văn bản của quốc gia hãng hàng không nước ngoài chỉ định hoặc xác nhận chỉ định hãng hàng không đó được quyền khai thác vận chuyển hàng không theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Trình tự thủ tục cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ:

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ và không đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối và trả lại hồ sơ cho hãng hàng không.

b) Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ cho hãng hàng không;

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ, trả lại hồ sơ cho hãng hàng không và nêu rõ lý do.

Trường hợp phải bổ sung hồ sơ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng các điều kiện cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo đến doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc.

c) Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Hàng không Việt Nam, hãng hàng không có trách nhiệm bổ sung hồ sơ, tài liệu. Thời gian hãng hàng không bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

d) Trường hợp hãng hàng không không bổ sung hồ sơ, tài liệu theo thời hạn quy định tại điểm c khoản này, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ và trả lại hồ sơ cho hãng hàng không.

đ) Trường hợp hãng hàng không bổ sung hồ sơ, tài liệu theo quy định tại điểm c khoản này, Cục Hàng không Việt Nam sẽ tiến hành lại quy trình thẩm định hồ sơ theo quy định:

Trong trường hợp hồ sơ, tài liệu đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ cho hãng hàng không.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trả lại hồ sơ cho hãng hàng không và nêu rõ lý do.

Điều 16. Văn phòng đại diện, Chi nhánh của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam

1. Hãng hàng không nước ngoài được thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Thành lập và hoạt động theo pháp luật của quốc gia nơi đặt trụ sở chính của hãng;

b) Quyền kiểm soát pháp lý thuộc về quốc gia nơi đặt trụ sở chính của hãng.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Văn phòng đại diện, Chi nhánh của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thương mại.

Điều 17. Hoạt động, quyền và nghĩa vụ của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam

1. Văn phòng đại diện thực hiện chức năng đại diện cho hoạt động khai thác vận tải hàng không của hãng hàng không tại Việt Nam; thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, nghiên cứu thị trường và phát triển hợp tác thương mại với các doanh nghiệp Việt Nam, không bao gồm cung ứng dịch vụ vận tải hàng không.

2. Chi nhánh của hãng hàng không nước ngoài thực hiện nhiệm vụ bán vé, vận đơn, các dịch vụ liên quan đến hoạt động vận chuyển hàng không của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam và các hãng hàng không khác trên cơ sở hợp đồng; các hoạt động tiếp thị, quảng cáo cho dịch vụ bán vận chuyển hàng không; thực hiện các hoạt động như Văn phòng đại diện của hãng hàng không quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Văn phòng đại diện, Chi nhánh của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về thương mại.

Mục 3. Kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng

Điều 18. Điều kiện kinh doanh

1. Đáp ứng các điều kiện về vốn, tổ chức bộ máy và đảm bảo có tàu bay khai thác quy định tại Điều 19, Điều 20 và Điều 21 của Nghị định này.

2. Các quy định tại Mục này không áp dụng đối với lĩnh vực đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ thành viên tổ lái, giáo viên huấn luyện.

Điều 19. Điều kiện về vốn

1. Mức vốn chủ sở hữu tối thiểu để thành lập và duy trì doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng là **10 tỷ đồng** Việt Nam.

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng có vốn đầu tư nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện:

a) Nhà đầu tư nước ngoài chiếm không quá **49%** vốn điều lệ;

b) Có ít nhất một cá nhân Việt Nam hoặc một pháp nhân Việt Nam giữ phần vốn điều lệ lớn nhất;

c) Pháp nhân Việt Nam quy định tại điểm b khoản này có vốn góp nước ngoài chiếm không quá 49% vốn điều lệ.

3. Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện về vốn dùng để chứng minh việc đáp ứng quy định về vốn tối thiểu. Tài liệu chứng minh điều kiện về vốn như sau:

- a) Báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu tại thời điểm đề nghị cấp giấy phép;
- b) Trường hợp doanh nghiệp đang kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng đề nghị bổ sung hình thức kinh doanh vận tải hàng không thương mại hoặc báo cáo duy trì điều kiện về vốn hằng năm có thể sử dụng báo cáo tài chính đã được kiểm toán chấp nhận toàn phần của năm liền trước với thời điểm đề nghị hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu tại thời điểm đề nghị.

Điều 20. Điều kiện về tổ chức bộ máy

Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng phải bổ nhiệm Giám đốc điều hành và các cá nhân phụ trách chính của các lĩnh vực quản lý an toàn – chất lượng, an ninh, khai thác bay, khai thác mặt đất, huấn luyện tổ bay và bảo dưỡng tàu bay đáp ứng các yêu cầu về thẩm quyền, năng lực, trình độ, kinh nghiệm theo quy định của pháp luật về tàu bay và khai thác tàu bay.

Điều 21. Điều kiện về bảo đảm có tàu bay khai thác

- 1. Phương án bảo đảm có tàu bay khai thác bao gồm các nội dung sau đây:
 - a) Số lượng, chủng loại và tuổi của tàu bay;
 - b) Hình thức thuê, thuê mua hoặc mua tàu bay;
 - c) Phương án khai thác, mục đích kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng dự kiến;
 - d) Phương án bảo dưỡng và nguồn nhân lực bảo đảm khai thác, bảo dưỡng tàu bay.
- 2. Số lượng tàu bay tối thiểu duy trì trong suốt quá trình kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng là 01 chiếc.

Điều 22. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép

- 1. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng gửi 01 bộ hồ sơ qua hình thức trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ.
- 2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép bao gồm:
 - a) Tờ khai đề nghị cấp giấy phép: 01 bản chính theo **Mẫu số 01** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;
 - b) Báo cáo về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng quy định tại Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Nghị định này;
 - c) Bản chính tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện về vốn theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này;
 - d) Hợp đồng, hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận về việc mua, thuê mua hoặc thuê tàu bay;

đ) Bản sao Điều lệ hoạt động của doanh nghiệp;

e) Danh sách thành viên, cổ đông tại thời điểm nộp hồ sơ; danh sách thành viên, cổ đông phải đảm bảo đầy đủ các thông tin: Họ và tên; ngày tháng năm sinh; quốc tịch; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; chỗ ở hiện tại; giá trị và tỷ lệ phần vốn góp hay số cổ phần nắm giữ; người đại diện quản lý phần vốn góp đối với thành viên, cổ đông là tổ chức; thỏa thuận góp vốn của các cổ đông, thành viên.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu doanh nghiệp đóng phí thẩm định theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ và không đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối và trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép theo **Mẫu số 02** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp phải bổ sung hồ sơ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng các điều kiện cấp Giấy phép theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo đến doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp có trách nhiệm bổ sung hồ sơ, tài liệu. Thời gian doanh nghiệp bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

đ) Trường hợp doanh nghiệp không bổ sung hồ sơ, tài liệu theo thời hạn quy định tại điểm d khoản này, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối và trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

e) Trường hợp doanh nghiệp bổ sung hồ sơ, tài liệu theo thời hạn quy định tại điểm d khoản này, Cục Hàng không Việt Nam sẽ tiến hành lại quy trình thẩm định hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép theo **Mẫu số 02** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

g) Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Xây dựng về việc cấp Giấy phép hoặc không cấp Giấy phép của doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

Điều 23. Hủy bỏ Giấy phép

1. Giấy phép bị hủy bỏ trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không duy trì vốn tối thiểu trong thời gian 02 năm liên tục;
 - b) Cố ý làm sai lệch thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép;
 - c) Dừng khai thác kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng trong 12 tháng liên tục;
 - d) Không được cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép;
 - đ) Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay bị thu hồi, hủy bỏ quá 12 tháng mà không được cấp lại;
 - e) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung ghi trong Giấy phép;
 - g) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về an ninh, quốc phòng;
 - h) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về an ninh hàng không, an toàn hàng không, tổ chức bộ máy điều hành và hoạt động khai thác kinh doanh hàng không chuyên dùng;
 - i) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của doanh nghiệp;
 - k) Không đáp ứng số lượng tàu bay tối thiểu tại khoản 2 Điều 21 trong thời hạn 06 tháng.

2. Trong trường hợp Giấy phép bị hủy bỏ:

- a) Cục Hàng không Việt Nam ra quyết định hủy bỏ Giấy phép và báo cáo Bộ Xây dựng.
- b) Doanh nghiệp bị hủy bỏ Giấy phép quy định tại khoản này phải chấm dứt ngay việc kinh doanh vận tải hàng không chuyên dùng.

Điều 24. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép

1. Giấy phép kinh doanh hàng không chuyên dùng được cấp lại trong trường hợp thay đổi các nội dung ghi trong giấy phép hoặc giấy phép bị hủy bỏ do không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, c, d, đ và k khoản 1 Điều 23 của Nghị định này.
2. Doanh nghiệp đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh hàng không chuyên dùng gửi 01 bộ hồ sơ qua hình thức trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ.
3. Thành phần hồ sơ cấp lại giấy phép:

a) Thành phần hồ sơ cấp lại giấy phép do thay đổi nội dung bao gồm: Tờ khai đề nghị cấp lại giấy phép theo **Mẫu số 01** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Các tài liệu liên quan đến việc thay đổi nội dung Giấy phép (nếu có).

b) Thành phần hồ sơ cấp lại giấy phép do bị hủy bỏ bao gồm: Tờ khai đề nghị cấp lại giấy phép theo **Mẫu số 01** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Báo cáo về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh vận tải hàng không quy định tại Điều 19, Điều 20 và Điều 21 và việc khắc phục các lý do Giấy phép bị hủy bỏ; Các tài liệu liên quan chứng minh việc đáp ứng các điều kiện Giấy phép (nếu có).

4. Trình tự thủ tục cấp lại Giấy phép:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu doanh nghiệp đóng phí thẩm định theo quy định.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ và không đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối và trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép theo **Mẫu số 02** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do;

Trường hợp phải bổ sung hồ sơ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng các điều kiện cấp Giấy phép theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo đến doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp có trách nhiệm bổ sung hồ sơ, tài liệu. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính;

d) Trường hợp doanh nghiệp không bổ sung hồ sơ, tài liệu theo thời hạn quy định tại điểm c khoản này, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối và trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp;

đ) Trường hợp doanh nghiệp bổ sung hồ sơ, tài liệu theo quy định tại điểm c khoản này, Cục Hàng không Việt Nam sẽ tiến hành lại quy trình thẩm định hồ sơ theo quy định:

Trong trường hợp, hồ sơ tài liệu đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy phép theo **Mẫu số 02** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

e) Giấy phép cấp lại phải có nội dung quy định thay thế Giấy phép đã được cấp trước đó.

Điều 25. Báo cáo định kỳ về duy trì điều kiện cấp Giấy phép

1. Các doanh nghiệp kinh doanh hàng không chuyên dùng:

a) Định kỳ hằng năm thực hiện rà soát, báo cáo việc đáp ứng các điều kiện về Giấy phép và gửi về Cục Hàng không Việt Nam trước ngày 30/4 năm kế tiếp của năm báo cáo để thực hiện việc kiểm tra, giám sát.

b) Thực hiện báo cáo theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Xây dựng về hoạt động kinh doanh hàng không chuyên dùng.

2. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm tiến hành rà soát việc đáp ứng các điều kiện trên cơ sở báo cáo của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Doanh nghiệp không duy trì các điều kiện theo quy định nhưng chưa thuộc trường hợp phải hủy bỏ Giấy phép, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản khuyến cáo và yêu cầu doanh nghiệp khắc phục.

b) Doanh nghiệp không duy trì các điều kiện theo quy định và thuộc trường hợp phải hủy bỏ Giấy phép, Cục Hàng không Việt Nam ra quyết định hủy bỏ Giấy phép.

Chương III

THUÊ, MUA TÀU BAY ĐỂ HOẠT ĐỘNG HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG TẠI VIỆT NAM

Điều 26. Các hình thức thuê, mua tàu bay

1. Thuê tàu bay bao gồm các hình thức sau đây:

a) Thuê tàu bay có tổ bay;

b) Thuê tàu bay không có tổ bay.

2. Thuê tàu bay có tổ bay

a) Tàu bay được khai thác theo Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay của bên cho thuê.

b) Bên cho thuê chịu trách nhiệm bảo đảm thực hiện tiêu chuẩn an toàn về bảo dưỡng, khai thác tàu bay.

c) Thời hạn thuê tàu bay có tổ bay không quá 06 tháng liên tục đối với mỗi tàu bay.

d) Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không phải đảm bảo số lượng tàu bay thuê có tổ bay không vượt quá số lượng tàu bay có trong Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay và tối đa không quá 10 chiếc.

3. Thuê tàu bay không có tổ bay

a) Tàu bay được khai thác theo Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay của bên thuê.

b) Bên thuê chịu trách nhiệm bảo đảm thực hiện tiêu chuẩn an toàn về bảo dưỡng, khai thác tàu bay.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân thuê tàu bay không có tổ bay của nước ngoài, nếu phát sinh những yêu cầu đặc biệt của bên thuê về phương tiện, thiết bị trên tàu bay, thiết bị liên lạc và dẫn đường thì phải được Bộ Xây dựng chấp thuận.

4. Mua tàu bay bao gồm các hình thức sau đây;

a) Hình thức mua tàu bay. Mua tàu bay là việc tổ chức, cá nhân sở hữu tàu bay thông qua hợp đồng mua bán.

b) Hình thức thuê mua. Thuê mua tàu bay là việc tổ chức, cá nhân thực hiện thuê tàu bay của bên cho thuê tàu bay và đến khi kết thúc hợp đồng thuê tàu bay, tổ chức, cá nhân được mua lại tàu bay này.

6. Hợp đồng thuê, mua tàu bay phải được lập thành văn bản.

Điều 27. Kế hoạch phát triển và khai thác đội tàu bay của doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phát triển và khai thác đội tàu bay hàng năm và giai đoạn 5 năm để thực hiện hoạt động kinh doanh vận tải hàng không tại Việt Nam.

2. Kế hoạch phát triển và khai thác đội tàu bay bao gồm các nội dung sau:

a) Dự báo nhu cầu của thị trường vận tải hàng không nội địa, quốc tế và nhu cầu sử dụng tàu bay cho hoạt động khai thác vận tải hàng không thương mại; nhu cầu sử dụng tàu bay cho hoạt động vận tải hàng không chuyên dùng.

b) Đối với kinh doanh vận tải hàng không thương mại thường lệ, báo cáo về mạng đường bay dự kiến khai thác; sản lượng vận chuyển, luân chuyển (hành khách, hàng hóa); hệ số sử dụng ghế và tải; thị phần của hãng trên toàn mạng quốc tế, nội địa và trên từng đường bay;

c) Đối với kinh doanh vận tải hàng không thương mại không thường lệ và vận tải hàng không chuyên dùng, báo cáo nhu cầu sử dụng đội tàu bay dự kiến, số lượng chuyến bay và tổng số giờ bay;

d) Số lượng, chủng loại tàu bay dự kiến mua, thuê hàng năm và giai đoạn 05 năm;

đ) Kế hoạch đảm bảo nguồn lực (nhân lực, tài chính) để khai thác, bảo dưỡng đội tàu bay.

3. Doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo Cục Hàng không Việt Nam về kế hoạch phát triển và khai thác đội tàu bay theo các mốc thời gian sau đây:

a) Đối với kế hoạch hàng năm, trước ngày 01 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch;

b) Đối với kế hoạch 05 năm, báo cáo lần đầu tiên trong vòng 60 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

4. Trong trường hợp các nội dung của kế hoạch khai thác đội tàu bay tại khoản 2 của Điều này được sửa đổi, bổ sung, doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo Cục Hàng không Việt Nam trong vòng 30 ngày, kể từ thời điểm doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung kế hoạch.

5. Cục Hàng không Việt Nam căn cứ vào kế hoạch phát triển đội tàu bay của các doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng không để xem xét chấp thuận việc đưa tàu bay vào Việt Nam để khai thác.

Điều 28. Yêu cầu đối tổ chức và cá nhân trong hoạt động thuê, mua tàu bay để đưa vào khai thác tại Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân thuê tàu bay phải khai thác, kiểm soát và chịu trách nhiệm đối với các quyền vận chuyển hàng không được cấp.

2. Tổ chức, cá nhân thuê tàu bay để đưa vào khai thác tại Việt Nam không cho bất kỳ người nào khác trực tiếp hoặc gián tiếp hưởng lợi từ việc sử dụng quyền vận chuyển hàng không ngoài giá thuê thỏa thuận theo thời gian khai thác hoặc thuê bao cùng với các chi phí liên quan trực tiếp khác.

3. Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia và giải trình việc thuê, mua tàu bay đưa vào khai thác tại Việt Nam.

4. Tổ chức, cá nhân thuê tàu bay có nghĩa vụ thông báo cho Cục Hàng không Việt Nam các trường hợp vi phạm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng thuê tàu bay; việc chấm dứt trước thời hạn hoặc gia hạn hiệu lực của việc thuê tàu bay, thời gian thực tế đưa tàu bay ra khỏi Việt Nam (đối với việc thuê tàu bay) để thực hiện kiểm tra, giám sát.

5. Việc đưa tàu bay thuê, mua vào Việt Nam để hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam phải được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận bằng văn bản sau khi xem xét các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam.

Điều 29. Trình tự, thủ tục chấp thuận việc tổ chức, cá nhân đưa tàu bay vào khai thác tại Việt Nam

1. Tổ chức và cá nhân đề nghị chấp thuận việc đưa tàu bay vào khai thác tại Việt Nam nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp trên hệ thống một cửa điện tử hoặc qua các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về các thông tin trong hồ sơ.

2. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính tờ khai đề nghị theo **Mẫu số 04** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo, giải trình việc đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật với tàu bay; tổ chức khai thác và bảo dưỡng tàu bay; Sự phù hợp với kế hoạch phát triển và khai thác đội tàu bay đã báo cáo Cục Hàng không Việt Nam theo quy định tại **Điều 27** Nghị định này; Phù hợp với kết cấu hạ tầng hàng không; Thời hạn thuê, tuổi tàu bay, chủng loại và số lượng tàu bay;

c) Chứng chỉ liên quan đến tàu bay; Hợp đồng bảo dưỡng tàu bay kèm Giấy chứng nhận bảo dưỡng tàu bay của tổ chức cung cấp dịch vụ bảo dưỡng; Thỏa thuận về việc mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với hành khách, hành lý, hàng hóa và đối với người thứ ba ở mặt đất; Thỏa thuận với Nhà khai thác cảng hàng không về việc bố trí vị trí đỗ tàu bay qua đêm;

d) Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay do quốc gia của người khai thác cấp đối với trường hợp thuê tàu bay có tổ bay;

đ) Bản sao hợp đồng thuê tàu bay;

e) Bản sao tài liệu khẳng định tư cách pháp lý và hoạt động kinh doanh của bên cho thuê tàu bay; tài liệu thể hiện quyền (chiếm hữu, sở hữu, sử dụng) của bên cho thuê đối với tàu bay.

3. Trình tự thủ tục thực hiện:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu doanh nghiệp đóng phí thẩm định theo quy định.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ và không đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối và trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ:

Trường hợp hồ sơ đáp ứng các nội dung về đưa tàu bay vào khai thác tại Việt Nam theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam ban hành văn bản chấp thuận việc tổ chức, cá nhân đưa tàu bay thuê vào khai thác tại Việt Nam;

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các nội dung về đưa tàu bay vào khai thác tại Việt Nam theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối chấp thuận việc tổ chức, cá nhân đưa tàu bay thuê vào khai thác tại Việt Nam và trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp, nêu rõ lý do.

Trường hợp phải bổ sung hồ sơ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng các nội dung về đưa tàu bay vào khai thác tại Việt Nam theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo đến tổ chức, cá nhân trong thời hạn 03 ngày làm việc.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bổ sung hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân không bổ sung hồ sơ, tài liệu theo thời hạn quy định tại điểm c khoản này, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối và trả lại hồ sơ cho tổ chức và cá nhân.

đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ, tài liệu theo quy định tại điểm c khoản này, Cục Hàng không Việt Nam sẽ tiến hành lại quy trình thẩm định hồ sơ theo quy định.

Trường hợp, hồ sơ đáp ứng các nội dung về đưa tàu bay vào khai thác tại Việt Nam theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam ban hành văn bản chấp thuận việc tổ chức, cá nhân đưa tàu bay thuê vào khai thác tại Việt Nam.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các nội dung về đưa tàu bay vào khai thác tại Việt Nam theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối chấp thuận việc tổ chức, cá nhân đưa tàu bay thuê vào khai thác tại Việt Nam và trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp, nêu rõ lý do.

4. Nội dung văn bản chấp thuận việc tổ chức, cá nhân đưa tàu bay vào khai thác tại Việt Nam phải thể hiện các thông tin sau đây:

- a) Bên thuê và cho thuê tàu bay;
- b) Hình thức thuê, thời hạn thuê tàu bay;
- c) Số lượng và chủng loại tàu bay.

5. Trường hợp thay đổi một trong các nội dung đã được Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận tại khoản 4 Điều này, tổ chức, cá nhân thực hiện như sau:

a) Gửi 01 bộ hồ sơ qua hình thức trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ;

b) Thành phần hồ sơ bao gồm: Tờ khai đề nghị theo **Mẫu số 04** tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Các tài liệu liên quan đến việc thay đổi nội dung Giấy phép (nếu có)

6. Trình tự thủ tục thẩm định hồ sơ đề nghị Cục Hàng không Việt Nam ghi nhận các thay đổi nêu tại khoản 5 Điều này sẽ được thực hiện theo trình tự thủ tục quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Thủ tục chấp thuận quy định tại Điều này không áp dụng đối với việc thuê tàu bay có thời hạn không quá bảy (07) ngày liên tục trong các trường hợp sau đây:

- a) Thay thế tàu bay khác làm nhiệm vụ chuyên cơ hoặc bị trưng dụng vào các mục đích công vụ nhà nước khác;
- b) Thay thế tàu bay bị tai nạn, sự cố kỹ thuật;

c) Thay thế tàu bay không khai thác được vì lý do bất khả kháng.

Tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê tàu bay quy định tại khoản này phải thông báo bằng văn bản cho Cục Hàng không Việt Nam về việc bên cho thuê có Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay phù hợp.

8. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có nghĩa vụ thanh lý hợp đồng, tái xuất tàu bay thuê trong trường hợp hợp đồng hết hiệu lực, Giấy phép tạm nhập khẩu tàu bay thuê hết hiệu lực hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương IV

VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH, HÀNH LÝ, HÀNG HÓA VÀ TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ

Mục 1. Vận chuyển hành khách, hành lý

Điều 30. Công bố công khai tiêu chuẩn dịch vụ vận tải hàng không thương mại

1. Hãng hàng không Việt Nam có trách nhiệm xây dựng và công bố công khai tiêu chuẩn dịch vụ vận tải hàng không thương mại trên trang thông tin điện tử của hãng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nội dung công bố trên trang thông tin điện tử bao gồm:

- a) Tiêu chuẩn dịch vụ và điều kiện áp dụng của từng loại vé hành khách, vé hành lý;
- b) Thời gian đóng mở quầy làm thủ tục hành khách, thủ tục ra tàu bay;
- c) Các dịch vụ ưu tiên và điều kiện để hành khách có thể sử dụng dịch vụ này cho hành khách là người cao tuổi, người khuyết tật trên đường bay nội địa;
- d) Quy định của hãng hàng không về các dịch vụ tăng thêm bao gồm việc hoàn trả cho hành khách các khoản phụ thu cho các dịch vụ tăng thêm mà hành khách không được cung cấp theo thỏa thuận;
- e) Danh mục các vật phẩm hạn chế và từ chối vận chuyển;
- g) Chi phí xử lý hoàn vé; phí dịch vụ tăng thêm theo chính sách của hãng hàng không; Hãng hàng không có trách nhiệm hoàn vé cho hành khách theo hình thức thanh toán khi mua vé hoặc hình thức khác theo thỏa thuận.

Điều 31. Vận chuyển hành lý

1. Hành lý bao gồm hành lý ký gửi và hành lý xách tay.

a) Hành lý ký gửi là hành lý của hành khách được chuyên chở trong tàu bay và do người vận chuyển bảo quản trong quá trình vận chuyển.

b) Hành lý xách tay là hành lý được hành khách mang theo người lên tàu bay và do hành khách bảo quản trong quá trình vận chuyển.

2. Hành lý của mỗi hành khách phải được vận chuyển cùng với hành khách trên một chuyến bay, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Vận chuyển hành lý thất lạc;
- b) Hành lý bị giữ lại vì lý do an toàn của chuyến bay;
- c) Vận chuyển túi ngoại giao, túi lãnh sự;
- d) Hành khách bị chết trong tàu bay và thi thể đã được đưa khỏi tàu bay;
- đ) Hành lý được vận chuyển như hàng hoá;
- e) Các trường hợp bất khả kháng.

3. Trường hợp hành lý bị vận chuyển chậm, người vận chuyển phải có trách nhiệm gửi hành lý đến địa chỉ theo thỏa thuận với hành khách.

Điều 32. Thanh lý hành lý

1. Hành lý được thanh lý trong trường hợp không có người nhận trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hành lý được vận chuyển đến địa điểm đến; hành lý mau hỏng có thể được thanh lý trước thời hạn này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng quy định thủ tục thanh lý hành lý.

Điều 33. Quy trình phục vụ hành khách

1. Hãng hàng không Việt Nam phải xây dựng quy trình phục vụ hành khách và thông báo cho Nhà chức trách hàng không Việt Nam, các Cảng vụ hàng không bao gồm các sửa đổi, bổ sung (nếu có) để tổ chức giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của người vận chuyển.

2. Quy trình phục vụ hành khách bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- a) Phục vụ hành khách tại cảng hàng không;
- b) Phục vụ hành khách trên tàu bay;
- c) Phục vụ hành khách của chuyến bay bị chậm, hủy chuyến, hành khách bị từ chối vận chuyển;
- d) Phục vụ hành khách sử dụng các loại dịch vụ đặc biệt;
- đ) Phục vụ hành khách, hành lý tại điểm đến, điểm nối chuyến;
- e) Phục vụ hành khách là người khuyết tật, hành khách cần sự trợ giúp đặc biệt.

Điều 34. Quy định về việc hoàn vé cho hành khách

1. Việc hoàn vé cho hành khách được áp dụng với các trường hợp hoàn tự nguyện, hoàn không tự nguyện, vé hoàn toàn chưa sử dụng, vé đã sử dụng một phần.

2. Hoàn tự nguyện là việc hành khách chủ động yêu cầu chấm dứt hợp đồng vận chuyển và hoàn trả tiền vé toàn bộ hoặc một phần theo điều kiện vận chuyển

của từng loại vé không phát sinh từ lỗi của hãng hàng không.

3. Hoàn không tự nguyện là việc hoàn cho vé chưa sử dụng một phần hoặc toàn bộ trong trường hợp hành khách bị từ chối vì các lý do sau:

- a) Hủy chuyến bay;
- b) Thay đổi lịch bay;
- c) Không đảm bảo chỗ ngồi đã xác nhận;
- d) Chậm chuyến kéo dài;
- đ) Lỡ chuyến nối chuyến;
- e) Lý do an toàn hoặc pháp lý;
- g) Tình trạng hoặc hành vi của hành khách.

4. Đối với loại vé có điều kiện được hoàn:

a) Trường hợp hoàn tự nguyện, hãng hàng không có trách nhiệm hoàn trả tiền vé cho hành khách và các khoản chưa sử dụng sau khi trừ chi phí hoàn vé bao gồm:

Thuế, phí, giá dịch vụ do Nhà nước hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định, bao gồm cả các khoản thu hộ;

Các khoản thu cho dịch vụ tăng thêm theo quy định của hãng hàng không.

b) Trường hợp hoàn không tự nguyện, hãng hàng không có trách nhiệm hoàn toàn bộ tiền vé và các khoản nêu tại điểm a khoản này.

5. Đối với loại vé có điều kiện không được hoàn:

a) Trường hợp hoàn tự nguyện, hãng hàng không có trách nhiệm hoàn trả các khoản thu hộ và các khoản thu cho dịch vụ tăng thêm theo quy định của hãng hàng không mà hành khách chưa sử dụng.

b) Trường hợp hoàn không tự nguyện, hãng hàng không có trách nhiệm hoàn toàn bộ tiền vé chưa sử dụng và các khoản nêu tại điểm a khoản này.

6. Hãng hàng không có trách nhiệm hoàn vé cho hành khách theo hình thức thanh toán khi mua vé hoặc hình thức khác theo thỏa thuận.

7. Bộ Xây dựng quy định chi tiết về việc hoàn vé cho hành khách.

Điều 35. Nghĩa vụ của người vận chuyển đối với hành khách trường hợp chậm chuyến

1. Lịch bay căn cứ là lịch bay công bố của người vận chuyển để đặt chỗ, bán vé cho hành khách, phiên bản cập nhật đến thời điểm 15h (giờ Hà Nội-thời điểm chốt dữ liệu) của ngày hôm trước ngày dự kiến khai thác.

a) Dữ liệu của Lịch bay này phải được chuyển vào hệ thống dữ liệu của Người khai thác cảng hàng không và giờ khởi hành dự kiến theo lịch bay này phải được hiển thị trên màn hình thông tin chuyến bay (FID) tại cảng hàng không tại cột giờ dự kiến cất cánh theo lịch bay (STD);

b) Lịch bay này phải được công bố trên trang thông tin điện tử của người vận chuyển để hành khách có thể tiếp cận được đối với các chuyến bay nội địa.

2. Chuyến bay bị chậm là chuyến bay có **thời gian khởi hành thực tế** muộn hơn 15 phút so với thời gian khởi hành theo Lịch bay căn cứ.

3. Khi người vận chuyển dự kiến một chuyến bay bị chậm, người vận chuyển có nghĩa vụ:

- a) Thông báo kịp thời, xin lỗi hành khách và nêu lý do chuyến bay bị chậm;
- b) Cập nhật thời gian dự kiến khởi hành mới trên màn hình hiển thị thông tin chuyến bay tại cảng hàng không với tần suất ít nhất 30 phút/1 lần.

4. Đối với chuyến bay chậm từ 02 giờ trở lên

a) Phục vụ ăn và uống hoặc phiếu (voucher) có giá trị tương đương cho hành khách;

b) Trong phạm vi cung cấp dịch vụ của người vận chuyển, chuyển đổi hành trình, chuyển đổi thời gian khởi hành phù hợp cho hành khách hoặc chuyển sang chuyến bay khác để hành khách tới được điểm cuối của hành trình, miễn trừ điều kiện hạn chế về chuyển đổi hành trình hoặc chuyển đổi chuyến bay và phụ thu liên quan (nếu có) cho hành khách khi hành khách có yêu cầu.

5. Đối với chuyến bay chậm từ 03 giờ trở lên, người vận chuyển có nghĩa vụ:

- a) Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này;
- b) Hoàn trả toàn bộ tiền vé hoặc hoàn trả tiền phần vé chưa sử dụng trong trường hợp hành khách không đồng ý chuyển đổi hành trình, chuyển đổi thời gian khởi hành phù hợp cho hành khách hoặc chuyển sang chuyến bay khác theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

6. Đối với chuyến bay chậm trên 04 giờ trở lên, người vận chuyển có nghĩa vụ:

- a) Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này;
- b) Bồi thường ứng trước không hoàn lại cho hành khách đã được xác nhận chỗ và có vé trên chuyến bay theo quy định.

7. Đối với chuyến bay chậm từ 06 giờ trở lên, người vận chuyển có nghĩa vụ thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này trừ trường hợp hành khách yêu cầu hoàn vé, người vận chuyển phải bố trí nơi ở phù hợp:

a) Thời gian chậm từ 06 giờ trở lên (từ 07h00 đến trước 22h00) phải bố trí nơi nghỉ phù hợp với điều kiện thực tế của cảng hàng không;

b) Thời gian chậm 06 giờ trở lên (từ 22h00 hôm trước đến trước 07h00 ngày hôm sau) phải bố trí chỗ ngủ, nghỉ phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương hoặc giải pháp thay thế nếu được sự đồng ý của hành khách.

8. Các quy định tại điểm a khoản 4, điểm a khoản 5, khoản 6 và khoản 7

Điều này áp dụng cho hành khách có vé đã xác nhận chỗ và có mặt tại cảng hàng không.

9. Quy định tại Điều này không áp dụng cho chuyến bay không mở bán công khai cho hành khách trên hệ thống đặt chỗ, bán vé của người vận chuyển.

10. Bộ Xây dựng quy định chi tiết về mức bồi thường ứng trước không hoàn lại; phương thức và thời hạn bồi thường ứng trước không hoàn lại; nghĩa vụ công bố thông tin, nghĩa vụ báo cáo trong trường hợp chậm chuyến, hủy chuyến, hành khách từ chối vận chuyển của người vận chuyển.

Điều 36. Nghĩa vụ của người vận chuyển đối với hành khách trường hợp thay đổi lịch bay

1. Thay đổi lịch bay là việc người vận chuyển thay đổi giờ khởi hành dự kiến của một chuyến bay được xác định bởi một số hiệu chuyến bay.

2. Trong trường hợp thay đổi lịch bay của một chuyến bay, người vận chuyển có trách nhiệm:

a) Từ thời điểm mở bán cho đến thời điểm công bố lịch bay căn cứ, người vận chuyển thay đổi lịch bay của chuyến bay sớm hoặc muộn hơn 04 giờ so với giờ khởi hành trong vé của hành khách, người vận chuyển có trách nhiệm thực hiện một trong các nghĩa vụ sau theo yêu cầu của hành khách:

a1) hoàn vé cho hành khách;

a2) chuyển đổi hành trình, chuyển đổi thời gian khởi hành phù hợp cho hành khách hoặc chuyển sang chuyến bay khác trong vòng 72 giờ so với giờ khởi hành trên vé của hành khách.

b) Sau thời điểm công bố lịch bay căn cứ:

b1) nếu giờ khởi hành dự kiến muộn hơn 15 phút so với lịch bay căn cứ, người vận chuyển phải thực hiện nghĩa vụ tại **Điều 35 Nghị định này** (Nghĩa vụ của người vận chuyển đối với hành khách trường hợp chậm chuyến);

b2) nếu giờ khởi hành dự kiến sớm hơn 04 giờ so với lịch bay căn cứ, người vận chuyển phải thực hiện như điểm a của khoản này;

b3) nếu giờ khởi hành dự kiến từ sớm 04 giờ đến muộn 15 phút, người vận chuyển thực hiện nghĩa vụ theo chính sách của hãng.

Điều 37. Chậm chuyến có hành khách trên khoang (Tarmac delay)

1. Chậm chuyến có hành khách trên khoang được tính trong trường hợp tàu bay đã đóng cửa nhưng chưa cất cánh và có hành khách trên khoang. Thời gian chậm bắt đầu tính từ khi cửa máy bay đóng cho đến khi máy bay cất cánh.

2. Trong trường hợp chậm chuyến có hành khách trên khoang, ngoài việc thực hiện các nghĩa vụ đối với hành khách theo quy định tại **Điều 35 Nghị định này**, người vận chuyển phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

a) Đảm bảo thông gió, nhiệt độ trong khoang hành khách, đáp ứng nhu cầu vệ sinh cho hành khách phù hợp;

b) Trong trường hợp hành khách cần được hỗ trợ y tế khẩn cấp, người vận chuyển phải có biện pháp hỗ trợ y tế đầy đủ;

c) Trong trường hợp chuyến bay bị chậm quá 03 giờ và chưa xác định được thời gian cất cánh, người vận chuyển phải cho hành khách xuống máy bay, trừ trường hợp ảnh hưởng đến an toàn, an ninh.

Điều 38. Nghĩa vụ của người vận chuyển đối với hành khách trường hợp hủy chuyến hoặc từ chối vận chuyển

1. Chuyến bay bị hủy là việc không thực hiện một chuyến bay có ít nhất một hành khách có vé và được xác nhận chỗ. Việc chuyển hành khách của chuyến bay mà hành khách có vé và được xác nhận chỗ sang một chuyến bay khác được xác định bằng số hiệu chuyến bay khác, được xem như trường hợp hủy chuyến.

2. Hành khách bị từ chối vận chuyển là hành khách đã có vé và đã được xác nhận chỗ trên chuyến bay nhưng bị người vận chuyển từ chối vận chuyển.

3. Ngay sau khi hủy chuyến hoặc từ chối vận chuyển, người vận chuyển phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

a) Thông báo kịp thời, xin lỗi hành khách và nêu lý do chuyến bay bị hủy hoặc lý do bị từ chối vận chuyển.

b) Cung cấp các phương án sau đây để hành khách xem xét và lựa chọn:

Chuyển đổi hành trình phù hợp cho hành khách hoặc chuyển sang chuyến bay khác để hành khách tới được điểm cuối của hành trình, miễn trừ điều kiện hạn chế về chuyển đổi hành trình hoặc chuyển đổi chuyến bay và phụ thu liên quan (nếu có) cho hành khách; hoặc

Hoàn trả toàn bộ tiền vé hoặc hoàn trả tiền phần vé chưa sử dụng; hoặc

Trường hợp hành khách từ chối áp dụng các phương án nêu tại điểm này, người vận chuyển có thể thực hiện nghĩa vụ khác theo thỏa thuận với hành khách.

c) Chăm sóc hành khách

Đối với hành khách chờ đợi tại cảng hàng không từ 2 giờ: Phục vụ ăn và uống hoặc phiếu (voucher) có giá trị tương đương cho hành khách;

Đối với hành khách chờ đợi tại cảng hàng không từ 06 giờ trở lên: ngoài nghĩa vụ quy định tại điểm a khoản này, người vận chuyển phải bố trí nơi ở phù hợp: Thời gian chờ đợi từ 06 giờ trở lên (từ 07h00 đến trước 22h00) phải bố trí nơi nghỉ phù hợp với điều kiện thực tế của cảng hàng không; Thời gian chờ đợi 06 giờ trở lên (từ 22h00 hôm trước đến trước 07h00 ngày hôm sau) phải bố trí chỗ ngủ, nghỉ phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương hoặc giải pháp thay thế nếu được sự đồng ý của hành khách.

d) Bồi thường ứng trước không hoàn lại cho hành khách.

Điều 39. Các trường hợp được miễn trừ bồi thường ứng trước không hoàn lại

1. Trường hợp chuyến bay bị hủy, người vận chuyển được miễn trừ nghĩa

vụ bồi thường ứng trước không hoàn lại vì một trong các trường hợp sau đây:

- a) Điều kiện thời tiết ảnh hưởng đến khai thác an toàn chuyến bay.
 - b) Nguy cơ an ninh ảnh hưởng đến khai thác an toàn chuyến bay.
 - c) Chuyến bay không thể thực hiện theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
 - d) Do những vấn đề về y tế của hành khách (bị ốm nặng hoặc chết sau khi đã lên tàu bay).
 - e) Tàu bay theo lịch dự kiến để khai thác chuyến bay bị phá hoại hoặc đội tàu bay bị phá hoại.
 - f) Do xung đột vũ trang, mất ổn định chính trị, đình công làm ảnh hưởng đến chuyến bay.
 - g) Trong trường hợp kết cấu hạ tầng hàng không, dịch vụ bảo đảm hoạt động bay không đảm bảo cho việc thực hiện chuyến bay.
 - h) Sự cố kỹ thuật xảy ra trong quá trình khai thác tàu bay, tính từ thời điểm người chỉ huy tàu bay ký tiếp nhận tàu bay sẵn sàng thực hiện chuyến bay cho đến khi kết thúc chuyến bay.
 - i) Hành khách được bố trí hoặc đặt lại chỗ tới điểm đến theo kế hoạch với thời gian đi dự kiến không sớm hơn 02 giờ so với thời gian đi dự kiến tại thời điểm hủy của chuyến bay bị hủy và thời gian đến điểm đến cuối cùng không muộn hơn 03 giờ so với thời gian đến dự kiến tại thời điểm hủy của chuyến bay bị hủy.
 - k) Đã thông báo bằng tin nhắn, thư điện tử hoặc các hình thức tương đương khác cho hành khách về việc chuyến bay bị hủy ít nhất trước 48 giờ so với giờ khởi hành dự kiến của lịch bay mà hành khách được cập nhật.
 - l) Hành khách không đăng ký thông tin liên lạc với người vận chuyển;
 - n) Hành khách được vận chuyển miễn phí; hành khách được vận chuyển theo giá giảm áp dụng đối với nhân viên người vận chuyển (Industry Discount Ticket), nhân viên đại lý của người vận chuyển (Agent Discount), đối tác, bạn hàng sử dụng vé miễn giảm cước.
 - p) Người vận chuyển được miễn trừ nghĩa vụ trả tiền bồi thường ứng trước không hoàn lại trong trường hợp hành khách tự nguyện từ bỏ xác nhận chỗ.
2. Trường hợp chuyến bay bị chậm, người vận chuyển được miễn trừ nghĩa vụ bồi thường ứng trước không hoàn lại vì một trong các lý do sau đây:
- a) Điều kiện thời tiết ảnh hưởng đến khai thác an toàn chuyến bay.
 - b) Nguy cơ an ninh ảnh hưởng đến khai thác an toàn chuyến bay.
 - c) Chuyến bay không thể thực hiện hoặc bị chậm kéo dài theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
 - d) Do những vấn đề về y tế của hành khách (bị ốm nặng hoặc chết sau khi đã lên tàu bay).

e) Tàu bay theo lịch dự kiến để khai thác chuyến bay bị phá hoại hoặc đội tàu bay bị phá hoại.

f) Do xung đột vũ trang, mất ổn định chính trị, đình công làm ảnh hưởng đến chuyến bay.

g) Trong trường hợp kết cấu hạ tầng hàng không, dịch vụ bảo đảm hoạt động bay không đảm bảo cho việc thực hiện chuyến bay.

h) Sự cố kỹ thuật xảy ra trong quá trình khai thác tàu bay, tính từ thời điểm người chỉ huy tàu bay ký tiếp nhận tàu bay sẵn sàng thực hiện chuyến bay cho đến khi kết thúc chuyến bay.

i) Hành khách được bố trí hoặc đặt lại chỗ tới điểm đến theo kế hoạch bằng chuyến bay khác với thời gian đến không quá 4 giờ so với thời gian đến dự kiến của chuyến bay đã được xác nhận chỗ.

k) Hành khách được bố trí hoặc đặt lại chỗ tới điểm đến của hành trình với thời gian đến không quá 6 giờ so với thời gian đến dự kiến của chuyến bay nối chuyến trong trường hợp điểm đến theo kế hoạch của chuyến bay là điểm nối chuyến trong hành trình của hành khách.

l) Hành khách không đăng ký thông tin liên lạc theo quy định;

m) Không liên hệ được với hành khách theo thông tin liên lạc đã đăng ký.

n) Người vận chuyển được miễn trừ nghĩa vụ trả tiền bồi thường ứng trước không hoàn lại trong trường hợp hành khách được vận chuyển miễn phí; hành khách được vận chuyển theo giá giảm áp dụng đối với nhân viên người vận chuyển (Industry Discount Ticket), nhân viên đại lý của người vận chuyển (Agent Discount), đối tác, bạn hàng sử dụng vé miễn giảm cước.

p) Người vận chuyển được miễn trừ nghĩa vụ trả tiền bồi thường ứng trước không hoàn lại trong trường hợp hành khách tự nguyện từ bỏ xác nhận chỗ.

3. Trường hợp hành khách bị từ chối vận chuyển theo Điều 54 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam, người vận chuyển được miễn trừ nghĩa vụ bồi thường ứng trước không hoàn lại.

Mục 2. Vận chuyển hàng hóa

Điều 40. Vận đơn hàng không và biên lai hàng hóa

1. Vận đơn hàng không phải được sử dụng khi vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không. Trong trường hợp phương tiện lưu giữ thông tin về vận chuyển hàng hóa được sử dụng thay thế cho việc xuất vận đơn hàng không thì theo yêu cầu của người gửi hàng, người vận chuyển xuất biên lai hàng hóa cho người gửi hàng để nhận biết hàng hóa.

2. Người vận chuyển có trách nhiệm bồi thường cho người gửi hàng về thiệt hại do lỗi của mình, nhân viên, đại lý của mình gây ra do việc nhập không chính xác, không đầy đủ hoặc không đúng quy cách thông tin do người gửi hàng cung

cấp vào các phương tiện lưu giữ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc giao kết hợp đồng vận chuyển hàng hóa mà thiếu một hoặc một số nội dung quy định tại các **Điều 41** (*Nội dung của vận đơn hàng không và biên lai hàng hóa*), **Điều 42** (*Lập vận đơn hàng không*), **Điều 43** (*Giấy tờ về tính chất của hàng hóa*) và **Điều 44** (*Vận đơn hàng không và biên lai hàng hóa vận chuyển nhiều kiện hàng hóa*) của Nghị định này không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại và giá trị pháp lý của hợp đồng.

Điều 41. Nội dung của vận đơn hàng không và biên lai hàng hóa

1. Địa điểm xuất phát và địa điểm đến.
2. Địa điểm dừng thỏa thuận trong trường hợp vận chuyển có địa điểm xuất phát, địa điểm đến ở lãnh thổ của cùng một quốc gia và có một hoặc nhiều địa điểm dừng thỏa thuận ở lãnh thổ của quốc gia khác.
3. Trọng lượng hàng hóa, loại hàng hóa.

Điều 42. Lập vận đơn hàng không

1. Vận đơn hàng không do người gửi hàng lập thành ba bản chính. Bản thứ nhất do người gửi hàng ký, được giao cho người vận chuyển. Bản thứ hai do người gửi hàng và người vận chuyển ký, được giao cho người nhận hàng. Bản thứ ba do người vận chuyển ký, được giao cho người gửi hàng sau khi nhận hàng.
2. Chữ ký của người vận chuyển và người gửi hàng có thể được in hoặc đóng dấu.
3. Người vận chuyển lập vận đơn hàng không theo yêu cầu của người gửi hàng được coi là hành động thay mặt người gửi hàng nếu không có sự chứng minh ngược lại.

Điều 43. Giấy tờ về tính chất của hàng hóa

Trong trường hợp cần thiết, người gửi hàng phải xuất trình các giấy tờ chỉ rõ tính chất của hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan, công an và cơ quan khác có thẩm quyền. Quy định này không làm phát sinh thêm bất kỳ trách nhiệm hoặc nghĩa vụ nào của người vận chuyển.

Điều 44. Vận đơn hàng không và biên lai hàng hóa vận chuyển nhiều kiện hàng hóa

Khi vận chuyển nhiều kiện hàng hóa, người vận chuyển có quyền yêu cầu người gửi hàng lập vận đơn riêng biệt cho từng kiện hàng hóa. Trong trường hợp phương tiện lưu giữ thông tin về vận chuyển hàng hóa được sử dụng thay thế cho việc xuất vận đơn hàng không theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định này thì người gửi hàng có quyền yêu cầu người vận chuyển xuất biên lai hàng hóa riêng biệt cho từng kiện hàng hóa.

Điều 45. Trả hàng hóa

1. Người vận chuyển phải thông báo cho người nhận hàng ngay sau khi hàng hóa được vận chuyển đến địa điểm đến, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Người nhận hàng có quyền yêu cầu người vận chuyển trả hàng hóa khi hàng hóa đến địa điểm đến sau khi thanh toán các chi phí phù hợp với điều kiện vận chuyển, trừ trường hợp quy định tại Điều 48 (Quyền định đoạt hàng hóa) của Nghị định này.

3. Người nhận hàng, người gửi hàng hoặc người đại diện hợp pháp của họ thực hiện quyền khiếu nại, khởi kiện người vận chuyển theo quy định tại Điều 69 (Khiếu nại và khởi kiện người vận chuyển) của Luật hàng không dân dụng Việt Nam trong trường hợp người vận chuyển thừa nhận mất hàng hóa hoặc người nhận hàng không nhận được hàng hóa sau bảy ngày, kể từ ngày hàng hóa đáng lẽ phải được vận chuyển đến địa điểm đến.

Điều 46. Quan hệ giữa người gửi hàng và người nhận hàng hoặc quan hệ với bên thứ ba

1. Người gửi hàng và người nhận hàng có thể tự thực hiện tất cả các quyền của mình quy định tại Điều 48 (Quyền định đoạt hàng hóa) của Nghị định này không phụ thuộc vào việc hành động đó vì lợi ích của người gửi hàng hoặc người nhận hàng, với điều kiện phải thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng vận chuyển hàng hóa.

2. Các quy định tại khoản 1 Điều này, Điều 45 (Trả hàng hóa) và Điều 48 (Quyền định đoạt hàng hóa) của Nghị định này không ảnh hưởng đến quan hệ giữa người gửi hàng và người nhận hàng, cũng như quan hệ với bên thứ ba có các quyền phát sinh từ người gửi hàng hoặc từ người nhận hàng.

3. Các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, Điều 47 (Giá trị chứng cứ của vận đơn hàng không và biên lai hàng hóa) và Điều 48 (Quyền định đoạt hàng hóa) của Nghị định này có thể được các bên thỏa thuận khác nhưng phải được ghi cụ thể trong vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa.

Điều 47. Giá trị chứng cứ của vận đơn hàng không và biên lai hàng hóa

1. Các dữ liệu ghi trong vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa về trọng lượng, kích thước, bao gói của hàng hóa và số lượng kiện hàng hóa là chứng cứ ban đầu để khiếu nại hoặc khởi kiện người vận chuyển.

2. Các dữ liệu ghi trong vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa về số lượng, thể tích và tình trạng của hàng hóa không có giá trị chứng cứ để khiếu nại hoặc khởi kiện người vận chuyển, trừ trường hợp các dữ liệu đó đã được xác nhận trong vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa về việc đã được kiểm tra với sự có mặt của người gửi hàng hoặc các dữ liệu này có thể nhận biết được rõ ràng từ bên ngoài.

Điều 48. Quyền định đoạt hàng hóa

1. Người gửi hàng có quyền lấy lại hàng hóa tại cảng hàng không xuất phát hoặc cảng hàng không đến, giữ hàng tại bất kỳ nơi hạ cánh cho phép nào trong hành trình, yêu cầu giao hàng cho người nhận hàng khác tại địa điểm đến hoặc địa điểm khác trong hành trình, yêu cầu vận chuyển hàng hóa trở lại cảng hàng

không xuất phát.

Quyền định đoạt hàng hóa của người gửi hàng không được thực hiện trong trường hợp việc thực hiện quyền đó cản trở hoạt động bình thường của người vận chuyển hoặc gây trở ngại cho những người gửi hàng khác. Người gửi hàng phải thanh toán chi phí phát sinh từ việc thực hiện quyền quy định tại khoản này.

2. Trong trường hợp yêu cầu của người gửi hàng không thể thực hiện được thì người vận chuyển phải thông báo ngay cho người gửi hàng.

3. Trong trường hợp người vận chuyển thực hiện các yêu cầu của người gửi hàng nhưng không lấy lại vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa đã xuất cho người gửi hàng thì người vận chuyển phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại gây ra cho bất kỳ người nào có quyền đối với vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa đó.

4. Quyền định đoạt hàng hóa của người gửi hàng chấm dứt kể từ thời điểm người nhận hàng yêu cầu người vận chuyển giao hàng hóa cho họ. Trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng hoặc hàng hóa không thể giao cho người nhận hàng được thì người gửi hàng vẫn có quyền định đoạt hàng hóa.

Điều 49. Từ chối nhận hàng hoặc hàng không có người nhận

Trong trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng thì người vận chuyển có nghĩa vụ cất giữ hàng hóa và thông báo cho người gửi hàng. Người gửi hàng phải trả chi phí phát sinh do việc cất giữ hàng hóa.

Điều 50. Thanh lý hàng hóa

1. Hàng hóa được thanh lý trong trường hợp người nhận hàng từ chối nhận hàng hoặc hàng hóa không thể giao cho người nhận hàng mà người gửi hàng từ chối nhận lại hàng hoặc không trả lời về việc nhận lại hàng trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày người vận chuyển thông báo cho người gửi hàng; hàng hóa mau hỏng có thể được thanh lý trước thời hạn này.

2. Số tiền thu được từ việc thanh lý hàng hóa sau khi đã trừ các chi phí liên quan đến việc vận chuyển, cất giữ và thanh lý hàng hóa phải được trả lại cho người có quyền nhận; nếu hết thời hạn một trăm tám mươi ngày, kể từ ngày thanh lý hàng hóa, mà người có quyền nhận không đến nhận thì số tiền còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng quy định thủ tục thanh lý hàng hóa.

Mục 3. Trách nhiệm dân sự

Điều 51. Mức bồi thường thiệt hại

1. Mức bồi thường của người vận chuyển đối với thiệt hại hành lý, hàng hóa bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng được tính như sau:

a) Theo thỏa thuận giữa các bên, nhưng không vượt quá giá trị thiệt hại thực tế;

b) Theo mức giá trị đã kê khai của việc nhận hàng hóa, hành lý ký gửi tại địa điểm đến. Trường hợp người vận chuyển chứng minh được giá trị đã kê khai cao hơn giá trị thực tế thì mức bồi thường được tính theo giá trị thiệt hại thực tế;

c) Theo giá trị thiệt hại thực tế đối với hàng hóa, hành lý ký gửi không kê khai giá trị;

d) Theo giá trị thiệt hại thực tế đối với hành lý xách tay.

2. Trong trường hợp hàng hóa, hành lý ký gửi không kê khai giá trị mà bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng và không xác định được giá trị thiệt hại thực tế thì mức bồi thường của người vận chuyển được tính đến mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại quy định tại Điều ... của Nghị định này.

Điều 52. Mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển

1. Đối với vận chuyển hành khách, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của hành khách là 151.880 đơn vị tính toán cho mỗi hành khách.

2. Đối với vận chuyển hành khách, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vận chuyển chậm là 6.303 đơn vị tính toán cho mỗi hành khách.

3. Đối với vận chuyển hành lý, bao gồm cả hành lý ký gửi và hành lý xách tay, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mất mát, thiếu hụt, hư hỏng hoặc do vận chuyển chậm là 1.519 đơn vị tính toán cho mỗi hành khách.

4. Đối với vận chuyển hàng hoá, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mất mát, thiếu hụt, hư hỏng hoặc do vận chuyển chậm là 26 đơn vị tính toán cho mỗi kilôgam hàng hoá.

Chương V

HÀNG KHÔNG CHUNG

Điều 53. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung được cấp cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động hàng không chung theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung:

a) Đối tượng được cấp Giấy chứng nhận: Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, có trụ sở chính tại Việt Nam; văn phòng đại diện hoặc chi nhánh của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam; công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam; công dân nước ngoài thường trú tại Việt Nam;

b) Có tàu bay khai thác;

c) Có cơ sở bảo dưỡng tàu bay hoặc có hợp đồng dịch vụ với cơ sở bảo dưỡng tàu bay được Bộ Xây dựng cấp hoặc công nhận;

d) Thành viên tổ lái được cấp Giấy phép, chứng chỉ phù hợp;

đ) Loại hình hoạt động hàng không chung dự định thực hiện phù hợp chức năng hoạt động của tổ chức, nhu cầu riêng của cá nhân đề nghị cấp.

Điều 54. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung gửi 01 bộ hồ sơ qua hình thức trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ.

2. Hồ sơ đề nghị bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Bản chính tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung theo **Mẫu số 05** tại Phụ lục của Nghị định này;

b) Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập, Giấy phép hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với tổ chức); bản sao có chứng thực Giấy Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân);

c) Bản sao có chứng thực Giấy phép cư trú tại Việt Nam (đối với công dân nước ngoài thường trú tại Việt Nam); bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam (đối với văn phòng đại diện và chi nhánh của tổ chức nước ngoài);

d) Giấy chứng nhận đăng ký quốc tịch tàu bay, Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay của tàu bay;

đ) Phương án khai thác, bảo dưỡng tàu bay;

e) Giấy phép, chứng chỉ phù hợp của thành viên tổ bay (bản sao có chứng thực);

g) Giấy phép hoạt động của cơ sở bảo dưỡng tàu bay và hợp đồng thuê bảo dưỡng tàu bay trong trường hợp thuê dịch vụ bảo dưỡng.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu tổ chức, cá nhân đóng phí thẩm định theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ và không đáp ứng đầy đủ thành phần theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối và trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ phí thẩm định, Cục Hàng không Việt Nam tiến hành thẩm định hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam lấy ý kiến của Cục tác chiến (Bộ Quốc phòng) về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không cho tổ chức, cá nhân;

b) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp phải bổ sung hồ sơ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng các điều kiện cấp Giấy phép theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo đến doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc.

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cục Hàng không Việt Nam, doanh nghiệp có trách nhiệm bổ sung hồ sơ, tài liệu. Thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

đ) Trường hợp doanh nghiệp không bổ sung hồ sơ, tài liệu theo thời hạn quy định tại điểm d khoản này, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối và trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp.

e) Trường hợp doanh nghiệp bổ sung hồ sơ, tài liệu theo thời hạn quy định tại điểm d khoản này, Cục Hàng không Việt Nam sẽ tiến hành lại quy trình thẩm định hồ sơ theo quy định:

Trường hợp, hồ sơ tài liệu đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam lấy ý kiến của Cục tác chiến (Bộ Quốc phòng) về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam thông báo từ chối, trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được văn bản lấy ý kiến của Cục Hàng không Việt Nam, Cục Tác chiến (Bộ Quốc phòng) có trách nhiệm trả lời Cục Hàng không Việt Nam về đề nghị cấp Giấy phép của tổ chức, cá nhân, trong đó có nêu rõ đồng ý hoặc không đồng ý với việc cấp Giấy phép.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được văn bản của Cục Tác chiến (Bộ Quốc phòng), Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận theo **Mẫu số 06** tại Phụ lục của Nghị định này hoặc thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nêu rõ lý do.

Điều 55. Hủy bỏ Giấy chứng nhận hoạt động hàng không chung

1. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung bị hủy bỏ trong các trường hợp sau đây:

a) Không đáp ứng đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận;

b) Hoạt động sai mục đích hoặc không đúng với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận;

c) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về hoạt động hàng không chung;

d) Hoạt động hàng không chung gây ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng, lợi ích công cộng và trật tự xã hội;

đ) Cố ý làm sai lệch thông tin trong hồ sơ đăng ký;

e) Tổ chức không còn tồn tại; cá nhân bị chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự;

g) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận.

2. Các tổ chức, cá nhân hoạt động hàng không chung:

a) Định kỳ hằng năm thực hiện rà soát, báo cáo việc đáp ứng các điều kiện về Giấy chứng nhận và gửi về Cục Hàng không Việt Nam trước ngày 30/3 năm kế tiếp của năm báo cáo để thực hiện việc kiểm tra, giám sát.

b) Thực hiện báo cáo theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Xây dựng về hoạt động kinh doanh vận tải hàng không.

3. Cục Hàng không Việt Nam trên cơ sở báo cáo của tổ chức, cá nhân tiến hành rà soát việc đáp ứng các điều kiện. Trường hợp tổ chức, cá nhân không duy trì điều kiện nhưng chưa thuộc trường hợp phải hủy bỏ Giấy chứng nhận, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản khuyến cáo và yêu cầu tổ chức, cá nhân khắc phục.

4. Trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hủy bỏ, Cục Hàng không Việt Nam ra văn bản hủy bỏ Giấy chứng nhận và tổ chức, cá nhân liên quan phải chấm dứt ngay các hoạt động hàng không chung; tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải quyết các hợp đồng liên quan đã ký trước khi Giấy phép bị hủy bỏ.

Điều 56. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động hàng không chung

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung sửa đổi nội dung của Giấy chứng nhận phải gửi 01 bộ hồ sơ qua hình thức trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ.

2. Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính văn bản đề nghị đăng ký thay đổi theo **Mẫu số 05** tại Phụ lục của Nghị định này;

b) Các tài liệu liên quan đến các nội dung thay đổi.

3. Thủ tục thẩm định, cấp sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 56 của Nghị định này. Trong trường hợp chấp thuận, Cục Hàng không Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung thay

thể cho Giấy chứng nhận đã cấp trước đó theo **Mẫu số 05** tại Phụ lục của Nghị định này.

Trường hợp không chấp thuận, Cục Hàng không Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Chương VI

ĐIỀU PHỐI GIỜ ĐI, ĐẾN TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG

Điều 57. Slot, loại hình chuyến bay và cảng hàng không thực hiện điều phối slot

1. Slot là thời gian đi hoặc thời gian đến của một chuyến bay theo kế hoạch vào ngày, tháng, năm cụ thể để chuyến bay được sử dụng hạ tầng cảng hàng không.

2. Các chuyến bay vận tải hàng không thương mại bằng máy bay tại các cảng hàng không Việt Nam phải được điều phối và xác nhận slot, trừ các chuyến bay sau đây:

a) Các chuyến bay chuyên cơ và chuyên khoang; các chuyến bay thuộc thẩm quyền cấp phép bay của Bộ Ngoại giao, Quốc phòng và Công an;

b) Phục vụ tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, cấp cứu, y tế; chuyến bay vì mục đích nhân đạo;

c) Chuyến bay vì mục đích quốc phòng, an ninh và đối ngoại;

d) Các chuyến bay hạ cánh vì tình huống khẩn cấp.

3. Cục Hàng không Việt Nam công bố danh sách các cảng hàng không theo cấp độ điều phối.

Điều 58. Hội đồng slot

1. Cục hàng không Việt Nam thành lập Hội đồng slot để tham vấn ý kiến về công tác điều phối slot tại cảng hàng không bao gồm các nội dung sau đây:

a) Xây dựng, ban hành và sửa đổi Quy chế điều phối slot của Cục Hàng không Việt Nam;

b) Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác điều phối slot;

c) Giải pháp tăng năng lực khai thác tại các cảng hàng không, sân bay Việt Nam;

d) Tham số điều phối slot;

đ) Danh sách cảng hàng không theo cấp độ điều phối.

2. Thành phần Hội đồng slot bao gồm: đại diện các hãng hàng không Việt Nam, người khai thác cảng hàng không, sân bay; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và các đơn vị thuộc Nhà chức trách hàng không Việt Nam.

Điều 59. Tham số điều phối slot

1. Tham số điều phối slot là chỉ số để thực hiện việc điều phối slot, được tính theo số chuyến bay tối đa có thể được xác nhận slot tại cảng hàng không trong một khung thời gian nhất định.

2. Tham số điều phối slot tại cảng hàng không bao gồm:

- a) Tham số về nhà ga;
- b) Tham số về sân đỗ tàu bay;
- c) Tham số về đường cất hạ cánh và dịch vụ điều hành bay.

3. Cục Hàng không Việt Nam quyết định tham số điều phối slot trên cơ sở báo cáo của người khai thác cảng hàng không về chỉ số giới hạn năng lực khai thác nhà ga, sân đỗ tàu bay và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đảm bảo hoạt động bay về chỉ số giới hạn năng lực khai thác đường cất, hạ cánh và dịch vụ điều hành bay.

Điều 60. Slot lịch sử

1. Slot lịch sử là slot được điều phối dựa trên quyền ưu tiên lịch sử.

2. Quyền ưu tiên lịch sử là quyền ưu tiên được điều phối slot khi slot đó đã được khai thác ở mùa tương ứng trước đó thoả mãn các yêu cầu về độ dài chuỗi slot, tỷ lệ slot sử dụng đúng thực tế so với thời gian slot được xác nhận.

3. Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn chi tiết:

- a) Độ dài tối thiểu của chuỗi slot, các chuỗi slot được xem xét lịch sử;
- b) Tỷ lệ slot sử dụng đúng làm căn cứ thông báo slot lịch sử;
- c) Mốc thời gian lấy số liệu slot đã được xác nhận để làm cơ sở xác định slot lịch sử.

Điều 61. Quy chế điều phối slot

1. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế điều phối slot.

2. Quy chế điều phối slot bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Xác định tham số điều phối theo quy định tại khoản 2 Điều 60 của Nghị định này;
- b) Nội dung quy định tại khoản 3 Điều 61 của Nghị định này;
- c) Quy trình điều phối slot tại các cảng hàng không;
- d) Các thứ tự ưu tiên điều phối slot;
- đ) Cơ chế quản lý, giám sát và chế tài trong việc sử dụng và thu hồi slot; cố tình thay đổi thứ tự ưu tiên điều phối slot; trả slot không sử dụng không đúng thời hạn theo quy định;
- e) Hoán đổi chuỗi slot giữa các hãng hàng không;

- g) Chính sách đối với các hãng hàng không trong việc sử dụng slot;
- h) Chế độ báo cáo, biểu mẫu báo cáo, cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác điều phối, phân bổ, xác nhận và giám sát slot;

Điều 62. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan trong công tác quản lý, điều phối slot

1. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm:
 - a) Tổ chức thực hiện công tác quản lý, điều phối slot đảm bảo công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử;
 - b) Giải quyết các vướng mắc liên quan đến công tác slot, bảo lưu quyền xem xét quyết định đối với công tác điều phối slot trên cơ sở đảm bảo công khai, minh bạch và hài hoà lợi ích giữa các bên liên quan;
 - c) Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và điều phối slot;
 - d) Tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát công tác quản lý và điều phối slot;
 - đ) Công bố thông tin: tham số điều phối; kết quả điều phối slot đầu mùa lịch bay; kết quả giám sát thực hiện slot;
2. Trách nhiệm của hãng hàng không:
 - a) Xây dựng kế hoạch khai thác, mở bán vé, đặt giữ chỗ theo slot lịch sử hoặc slot đã được xác nhận;
 - b) Trả lại slot không sử dụng theo quy định của Quy chế điều phối slot;
3. Trách nhiệm của Người khai thác cảng hàng không:
 - a) Xây dựng và báo cáo chỉ số giới hạn năng lực khai thác nhà ga, sân đỗ tàu bay định kỳ hai lần 01 năm hoặc khi có thay đổi hoặc theo yêu cầu;
 - b) Báo cáo giám sát việc sử dụng slot, số lượng tàu bay đỗ qua đêm được xác nhận cho hãng hàng không theo Quy chế điều phối slot nêu tại điểm h khoản 2 Điều 62 của Nghị định này.
4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đảm bảo hoạt động bay có trách nhiệm xây dựng chỉ số giới hạn năng lực khai thác đường cất, hạ cánh và dịch vụ điều hành bay.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 63. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm ...
2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực:
 - a) Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ về ...;

b) Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ về ...;

c) Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 64. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, giấy phép kinh doanh hàng không chung, đăng ký hoạt động hàng không chung, quyền vận chuyển hàng không và giấy phép thành lập văn phòng đại diện, văn phòng bán vé được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục có giá trị đến hết thời hạn ghi trong giấy phép, văn bản đã cấp; việc gia hạn, điều chỉnh hoặc cấp mới thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Trường hợp quy định tại các giấy phép, văn bản nêu tại khoản 1 Điều này có nội dung khác với quy định của Nghị định này thì kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, thực hiện theo quy định của Nghị định này.

3. Hồ sơ đã nộp và đang trong quá trình giải quyết trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục giải quyết theo quy định của Nghị định này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 65. Trách nhiệm tổ chức thi hành

1. Bộ Xây dựng:

a) Chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thi hành Nghị định này.

b) Quy định về chế độ báo cáo, xây dựng cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin về vận tải hàng không.

2. Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp tổ chức thi hành Nghị định này.

3. Nhà chức trách hàng không Việt Nam có trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp xây dựng quy chế điều phối giờ hạ, cất cánh tại cảng hàng không, sân bay; bao gồm:

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp với Cục Hàng không Việt Nam và các cơ quan liên quan trong việc tổ chức thực hiện Nghị định này trên địa bàn.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT,

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

STT	Tên các mẫu đơn, giấy phép
Mẫu số 01	Tờ khai đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không
Mẫu số 02	Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không
Mẫu số 03	Văn bản đề nghị cấp quyền vận chuyển hàng không quốc tế thường lệ
Mẫu số 04	Tờ khai đề nghị chấp thuận việc đưa tàu bay vào khai thác tại Việt Nam
Mẫu số 05	Tờ khai đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung
Mẫu số 06	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

Kính gửi:(tên Cơ quan thẩm định hoặc cấp Giấy đăng ký)

Tôi là: (ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)..... Giới tính:.....

Chức danh:.....

Ngày tháng năm sinh:...../...../.....Quốc tịch:.....

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân:

hoặc số Hộ chiếu: Ngày cấp.....Nơi cấp.....

Chỗ ở hiện tại:

Điện thoại:.....Fax:Email:Website:

Đại diện theo pháp luật của công ty:

Mã số doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài:

Tên doanh nghiệp viết tắt:

Tên thương mại:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:.....Fax:.....Email:Website:

Mã số doanh nghiệp:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh
1	
2	
...	

4. Vốn điều lệ:

Tổng số:.....

Phần vốn góp của mỗi thành viên được liệt kê tại danh sách thành viên.

5. Vốn tối thiểu:.....

6. Tên, địa chỉ chi nhánh:.....

7. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:

8. Tên, địa chỉ địa điểm kinh doanh:

9. Nội dung đề nghị: (ghi rõ đề nghị cấp mới hoặc cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải hàng không. Trường hợp cấp lại ghi rõ các nội dung thay đổi, đề nghị cấp lại Giấy phép).....

10. Phạm vi kinh doanh vận tải hàng không

Loại hình vận tải: *(ghi rõ là loại hình vận tải hàng không thương mại thường lệ hoặc vận tải hàng không thương mại không thường lệ hoặc vận tải hàng không chuyên dùng)*

Đối tượng vận chuyển: *(ghi rõ vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý hay bưu gửi)*

Phạm vi hoạt động: *(ghi rõ phạm vi là quốc tế hoặc nội địa)*.....

Tôi và các thành viên cam kết:

- Trú sở chính thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của công ty;
- Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp chính xác, trung thực của nội dung đề nghị cấp giấy phép.

.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

*(Trường hợp biểu mẫu giấy: ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên/
 Trường hợp biểu mẫu điện tử: ký số hợp lệ của tổ chức, cá nhân)*

Kèm theo đơn đề nghị:

-;
-;
-

**CƠ QUAN THẨM
ĐỊNH HOẶC CẤP
GIẤY ĐĂNG KÝ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

Số:

Cấp lần đầu: ngày ... tháng ... năm

Cấp lại lần thứ: ..., ngày ... tháng năm

1. Tên doanh nghiệp:
2. Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài:
3. Tên doanh nghiệp viết tắt:
4. Tên thương mại:
5. Địa điểm trụ sở chính:
6. Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:
7. Phạm vi kinh doanh
 - a) Loại hình vận tải: thường lệ hoặc không thường lệ hoặc chuyên dùng
 - b) Đối tượng vận chuyển: hành khách, hàng hóa, bưu kiện, bưu gửi...
 - c) Phạm vi hoạt động (quốc tế, nội địa):
8. Vốn điều lệ:
 - a) Tổng số:; có hoặc không có vốn nước ngoài:
 - b) Chủ sở hữu; danh sách thành viên, cổ đông và phần vốn góp của mỗi thành viên, cổ đông sáng lập đối với công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần:
9. Tên, địa chỉ chi nhánh:
10. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện:
11. Họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số Chứng minh thư nhân dân (Thẻ căn cước công dân) hoặc số Hộ chiếu, nơi cư trú của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

1

**CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH HOẶC
CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

¹ **Ghi chú:** Trường hợp cấp lại do bị mất, bị hỏng, bị rách phải ghi: “Giấy chứng nhận này thay thế cho Giấy chứng nhận đã cấp số.... ngày....tháng... năm....”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày thángnăm

ĐỀ NGHỊ CẤP QUYỀN VẬN CHUYỂN
HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ THƯỜNG LỆ

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Tên hãng hàng không (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh):

Tên hãng hàng không viết tắt :

Quốc tịch của hãng hàng không:

Địa chỉ trụ sở chính: (địa chỉ trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh)..

Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh số:

Do: cấp ngày...tháng năm tại

Giấy chứng nhận người khai thác tàu baydo cấp ngày

Điện thoại: Fax:, Email: Website

Đại diện theo pháp luật: (đại diện có thẩm quyền)

Họ và tên:

Chức vụ:

Quốc tịch:

Đề nghị Cục Hàng không Việt Nam cấp quyền khai thác thương mại vận chuyển hàng không quốc tế với các điều kiện về:

Hãng hàng không;

Đường bay; tàu bay khai thác;

Chuyến bay và đối tượng vận chuyển;

Kế hoạch bay dự kiến.

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị và hồ sơ kèm theo.

- Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam về kinh doanh vận chuyển hàng không trong phạm vi quyền vận chuyển hàng không được cấp.

Đại diện có thẩm quyền của hãng hàng không

(ghi rõ chức danh cụ thể ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày thángnăm

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN VIỆC
ĐƯA TÀU BAY VÀO KHAI THÁC TẠI VIỆT NAM

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

Tên công ty/hãng hàng không (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh):

Điện thoại:Fax:, Email: Website

Đề nghị chấp thuận việc thuê/cho thuê tàu bay

Giữa

Tên công ty/hãng hàng không

Và

Tên công ty/hãng hàng không (ghi bằng chữ in hoa, tên trên Giấy phép thành lập/đăng ký kinh doanh):

Điện thoại: Fax:, Email: Website

Chúng tôi cam kết:

- Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của hồ sơ kèm theo.

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động thuê, cho thuê tàu bay.

Tài liệu gửi kèm bao gồm:

-
-
-

Đại diện có thẩm quyền của công ty
 (ghi rõ chức danh cụ thể ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG HÀNG KHÔNG CHUNG

Kính gửi:(tên Cơ quan thẩm định hoặc cấp Giấy đăng ký)

Tôi là: *(ghi rõ họ tên bằng chữ in hoa)*.....Giới tính:.....

Chức danh:

Ngày tháng năm sinh:Quốc tịch:

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân:

hoặc số Hộ chiếu:Ngày cấp.....Nơi cấp.....

Chỗ ở hiện tại:

.....
 Điện thoại:.....Fax:Email:Website:

Đại diện theo pháp luật của công ty (đối với tổ chức):

Đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung với những nội dung sửa đổi như sau:

Nội dung sửa đổi:

Lý do sửa đổi:

Chúng tôi cam kết:

Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị và tài liệu kèm theo.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

(Đối với tổ chức;

Trường hợp biểu mẫu giấy: ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên/

Trường hợp biểu mẫu điện tử: ký số hợp lệ của tổ chức)

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Trường hợp biểu mẫu giấy: ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên/

Trường hợp biểu mẫu điện tử: ký số hợp lệ của cá nhân)

Kèm theo Đơn đề nghị:

-
-
-

Hướng dẫn:

- Công dân Việt Nam cung cấp thông tin Số định danh cá nhân hoặc Căn cước công dân không cần khai các thông tin quốc tịch, ngày cấp, nơi cấp, giới tính, chỗ ở hiện tại trong Đơn đề nghị.
- Công dân cung cấp thông tin về Hộ chiếu khai đầy đủ thông tin theo mẫu đơn.

BỘ XÂY DỰNG
(tên cơ quan thẩm định
hoặc cấp Giấy đăng ký)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG HÀNG KHÔNG CHUNG**

Số:

Cấp lần đầu: ngày ... tháng ... năm

Cấp lại lần thứ: ..., ngày ... tháng năm

1. Tên tổ chức (đối với tổ chức):
2. Số và ngày cấp Giấy phép thành lập, Giấy phép hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức):
3. Họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số định danh cá nhân/Căn cước công dân hoặc số Hộ chiếu, chỗ ở hiện tại (đối với cá nhân):
4. Tên giao dịch (đối với tổ chức):
5. Địa điểm trụ sở chính (đối với tổ chức):
6. Nhãn hiệu của tổ chức hoặc cá nhân:
7. Loại hình hoạt động dự định thực hiện:
8. Cảng hàng không, sân bay căn cứ của tàu bay:
9. Số lượng, chủng loại, số hiệu đăng ký của tàu bay:
10. Họ tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số định danh cá nhân/Căn cước công dân hoặc số Hộ chiếu, số và ngày cấp Giấy phép lái tàu bay của thành viên tổ bay:
11. Họ tên, số định danh cá nhân/Căn cước công dân, chỗ ở hiện tại của người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):

**CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH HOẶC CẤP GIẤY
ĐĂNG KÝ**

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)